
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA VIÊM ĐỢ
CỦA CÔNG TY THÀNH VIÊN KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1/11

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KẾT GIỮ NIÊN ĐỘ

CHO KỲ SÁI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Tổng tin về doanh nghiệp	i
Đào cáo của Ban Tổng Giám Đốc	ii
Đào cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	iii
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số 3-D1a - DNPN)	iv
Đào cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số 3-D1a - DNPN)	v
Đào cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số 3-D1a - DNPN)	vi
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số 3-D1a - DNPN)	vii

TỜNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẮC HÈM QUỐC GIA VIỆT NAM

TRỞNG TÍN VỐ KHACH HÀNG

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 204GPĐDĐH-ĐĐ ngày 06 tháng 11 năm 2014 do Bộ Tài chính cấp có thời hạn hoạt động là 50 năm kể từ ngày của Giấy phép thành lập và hoạt động đầu tiên. Giấy phép Thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 204GPĐDĐH-ĐĐH được cấp ngày 11 tháng 8 năm 2014.

Tại ngày ký báo cáo Mí chỉ/nhiệm kỳ gần nhất đó này:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2020
Ông Lê Song Lai	Chủ tịch miễn nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2020
Ông Nguyễn Xuân Việt	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Công Từ	Tiêm viên
Ông Đào Văn Hải	Tiêm viên
Ông Phạm Sĩ Danh	Tiêm viên miễn nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2020
Ông Phạm Phan Dũng	Tiêm viên bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2020
Ông James Onhac	Tiêm viên bổ nhiệm ngày 11 tháng 8 năm 2020
Ông Mai Xuân Dũng	Tiêm viên
Ông Nguyễn Đình An	Tiêm viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Tiêm viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Trung Tinh	Tướng ban
Ông Tuskar Ghaffarjee	Tiêm viên
Ông Lê Thị Thanh Hiền	Tiêm viên
Ông Vũ Ngọc Vương	Tiêm viên
Ông Đào Mạnh Dương	Tiêm viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Công Từ	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Phạm Công Từ	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

Tầng 7, 141 Lê Duẩn, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Khoản toán viên

Chỉ định Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Tài bảo hiểm Quốc gia Việt Nam ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo bằng kết thúc cùng ngày nêu trên. Công việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục từ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm báo đảm rằng các số liệu kế toán đáng tin cậy đã được xác lập và quy (t) để thể hiện tình hình tài chính của Tổng Công ty và độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các quy định của pháp luật về Kế toán và Luật thuế của các nước có tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc báo về các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÉ CHẤM BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm là trang 5 đến trang 58. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty sau tháng kết thúc công nghiệp trừ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con cho kỳ sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để có đủ thông tin và tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con.

Trụ sở: Tầng 10, Tòa nhà Bảo Việt



Khai Xuân Công
Phó Tổng Giám đốc
Được ủy quyền bởi Người đại diện theo Pháp luật
Ban Tổng Giám đốc
[Thư gửi ủy quyền số 06/2020/VN
đ. ngày 12 tháng 6 năm 2020]

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
ngày 14 tháng 6 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RING GIỮA NIÊN ĐỘ CỦA CÁC CÔNG TY CON TONG CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ BẢO HIỂM QUỐC DÃ VIỆT NAM

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính ring giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tư bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (Tổng Công ty) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020 và báo cáo Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt ngày 10 tháng 6 năm 2020. Báo cáo tài chính ring giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán ring giữa niên độ từ ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ring giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ ring giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính ring giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 59.

Tách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và tính sây trung thực và hợp lý báo cáo tài chính ring giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính ring giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tách nhiệm của Kiểm toán viên

Tách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính ring giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2413 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do các toán viên độc lập của chúng tôi thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính ring giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm và các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện những chức năng tài và các thử nghiệm soát xét khác. Mọi cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đưa được an đảm bảo ring chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không được quyền kiểm toán.

Hết luận của Kiểm toán viên

Dựa cơ trên các kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính ring giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, sắn số chi tiết quan trọng nếu, tính hàm tài chính ring của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ ring của Tổng Công ty cho kỳ sáu tháng sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã phát hành báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận/hoàn phần vào ngày 05 tháng 3 năm 2020. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ báo cáo trung kết thúc ngày 01 tháng 6 năm 2019 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và công ty kiểm toán này đã phát hành kết luận soát xét chấp nhận/hoàn phần vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Nguyễn Phi Lan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy Chỉ HCHH kiểm toán
073-2013-08-1
Cơ sở tự do/số ủy quyền

Cố hiệu báo cáo soát xét HAN 2000
Hà Nội, ngày 14 tháng 6 năm 2020

BẢNG CÂN KÊ KẾ TOÁN RIÊNG CỦA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Đơn vị tính	Tại ngày	
			30/06/2020 VNĐ	31/12/2019 (Phần loại) VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.587.207.594.000	3.709.867.204.000
101	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	84.818.293.888	11.816.124.112
101.1	Tiền		84.519.293.888	11.816.124.112
102	Đầu tư ngắn hạn	4(a)	1.344.336.696.948	3.779.346.231.000
103	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.300.481.311.479	3.702.316.667.611
104	Dự phòng đầu tư, tài chính ngắn hạn		(16.125.64.194)	3.089.933.320
105	Các khoản phải thu ngắn hạn		222.382.537.073	64.961.363.616
106	Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	203.811.393.039	66.104.821.165
106.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		887.489.939.389	68.720.497.333
106.2	- Phải thu khác của khách hàng		229.323.254.570	27.484.323.883
107	Trả trước ngắn hạn cho người bán		20.090.030	48.050.160
108	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6(a)	29.987.095.014	73.490.789.360
109	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(17.408.826.901)	(4.910.294.237)
110	Hàng hóa kho		38.263.689	38.263.910
111	Năng lực kho		25.263.639	25.263.910
112	Tài sản ngắn hạn khác		891.872.437.873	613.264.864.668
113	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	501.523.846.415	413.304.894.209
113.1	- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ		669.937.046.896	68.558.443.017
113.2	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		5.652.707.779	6.476.221.867
114	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	12(a)	16.611.168	-
115	Tài sản tài sản hữu hình		1.384.442.313.348	1.590.642.653.787
116	Dự phòng phí nhượng tài sản hữu hình	16(a)	621.821.135.981	628.147.852.302
117	Dự phòng bổ thường nhượng tài sản hữu hình	16(a)	662.781.146.757	1.032.636.803.205

BẢNG CÂN HỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	TÀI SẢN	Thuộc tính	Tại ngày	
			30/06/2020 VNĐ	31/03/2019 (Phần tiếp) VNĐ
200	TÀI SẢN BÀI HẠP		587.147.932.434	1.032.674.821.219
210	Các khoản phải thu dài hạn		33.785.846.888	28.989.373.000
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		5.617.446.758	-
216	Phải thu dài hạn khác		28.168.375.983	28.989.373.000
216.1	- Kỳ quá bảo hiểm	2.10	22.060.090.000	22.000.000.000
216.2	- Phải thu dài hạn khác	600	6.108.273.992	6.108.273.933
220	Tài sản cố định		4.645.040.272	4.694.443.147
221	Tài sản cố định hữu hình	600	4.645.040.272	4.694.443.147
222	Nguyên giá		25.137.348.154	25.795.808.034
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.492.307.882)	(21.111.366.497)
227	Tài sản cố định vô hình	900	-	-
228	Nguyên giá		32.362.480.734	32.362.480.734
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(32.362.480.734)	(32.362.480.734)
230	Bất động sản đầu tư	10	8.751.140.479	8.408.183.228
231	Nguyên giá		34.055.081.000	34.055.081.000
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(25.273.901.414)	(24.646.279.866)
240	Tài sản dở dang dài hạn		4.065.353.585	3.106.260.646
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.065.353.585	3.106.260.646
260	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.501.587.536.743	194.401.908.000
261	Đầu tư vào công ty con	400	60.000.000.000	60.000.000.000
262	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	400	135.600.000.000	135.600.000.000
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	400	403.155.876.046	403.155.876.046
264	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	400	(1.772.540.000)	(84.617.894)
265	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	400	615.214.260.719	68.400.762.254
266	Tài sản dài hạn khác		4.271.098.309	2.844.148.953
267	Chi phí sẽ thực hiện	600	4.271.098.309	2.844.148.953
170	TỔNG TÀI SẢN		7.154.434.877.269	8.72.682.128.938

Các thuộc tính từ trong 1 bảng trong 2019 một phần của năm báo cáo tài chính tổng gộp như trên 40 tỷ.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B.01a - DPN*

BẢNG CÂN KÊ KẾT TOÁN BÊNNG CỬA NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Mã số	Tên nội dung	Đơn vị tính	Tại ngày	
			30/06/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
00	MỘT PHẦN TRẢ		4.365.891.637.958	1.851.591.894.794
00	Nợ ngắn hạn		4.365.891.637.958	1.842.797.392.244
01	Phải trả cho người bán	13	1.372.833.324.404	622.896.707.821
01.1	- Phải trả về Tập đoàn bảo hiểm		993.275.089.479	672.499.999.922
01.2	- Phải trả khác cho người bán		379.558.234.925	150.396.707.900
02	Người mua trả tiền trước		576.266.780	619.661.089
03	Thuế và các khoản phải nộp khác nước	13(b)	22.281.714.124,3	11.887.827.184
04	Phải trả người lao động		10.880.051.276	21.506.928.386
05	Chỉ số phải trả ngắn hạn		1.632.000.000	-
09	Giao nhận phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13(a)	270.160.007.219	14.237.629.981
09.1	Chênh lệch hoa hồng chưa được hưởng	13(a)	174.353.683.919	171.369.479.669
09.2	Cụ phòng phải trả ngắn hạn	14	95.806.323.300	12.868.150.312
09.3	Cụ phòng thương phẩm lợi	15	23.379.197.494	16.999.990.140
09.4	Cụ phòng nghiệp vụ	16	2.837.74.1692.990	1.820.207.498.682
09.1	- Dự phòng phí miễn trừ bảo hiểm		1.243.702.804.864	1.077.501.940.129
09.2	- Dự phòng bồi thường nhận từ bảo hiểm		1.429.723.679.696	1.889.809.379.000
09.3	- Dự phòng cho doanh nghiệp		169.012.230.228	192.173.268.700
00	Nợ dài hạn		2.929.946.488	2.794.837.688
07	Phải trả dài hạn khác	13(b)	2.929.946.488	2.794.837.688
000	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.799.423.849.811	1.821.068.228.708
00	Vốn chủ sở hữu		2.799.423.849.811	1.821.068.228.708
01	Vốn cấp raise thời kỳ hòa	17	1.219.756.370.000	1.219.756.370.000
01.1	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.219.756.370.000	1.219.756.370.000
02	Thặng dư vốn cổ phần	17	686.368.537.369	686.368.537.369
03	Cụ dự trữ phát triển	18	211.311.258.266	211.311.258.266
04	Cụ dự trữ bất biến	18	131.076.897.000	131.076.897.000
05	Lợi nhuận chưa phân phối	18	548.921410.004	707.542.785.109
05.1	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế của các năm trước		407.396.913.101	448.887.263.670
05.2	- Lợi nhuận sau thuế của kỳ hiện tại		141.524.496.903	258.655.491.439
000	TỔNG NGUỒN VỐN		7.194.431.687.769	4.772.661.126.506

Nguyễn Thành Công
Người lập

Lưu Thị Việt Hương
Kế toán trưởng



Mã Xuân Đông
PTU Tổng Giám đốc
Chức vụ được ủy quyền
Ngày 14 tháng 6 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI SẢN HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B/Đta - D/PMT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HIỂM GIỮ NIÊN ĐỘ
(TIẾP THEO)

Số số	CÁC CHỈ TIÊU HOẶC BẢNG CÂN ĐỐI BẾ TOÁN	Đơn vị	Tại ngày	
			30/06/2019	31/12/2019
1	Ngân hàng các loại			
	Đô la Mỹ	USD	1.310.969,5	3.090.894,00
	Đô la Úc	AUD	349,1	385,13
	Yên Nhật	JPY	43.715,04	43.715,00
	Đô la Singapore	SGD	3.419,8*	488,13
	Bảng Anh	GBP	5.710,5	5.710,50
	Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	211.715,31	137.188,79

Nguyễn Thành Công
Người lập

Lưu Thị Thanh Hoa
Kế toán trưởng



Mã Nhân Dữ
Phó Tổng Giám đốc
Có ký được ủy quyền
Ngày 14 tháng 05 năm 2020

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Số báo cáo – DNPT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KIỂM GIỮA MIỀN BỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KIỂM GIỮA MIỀN BỘ TỔNG HỢP

Mã	Thuật ngữ	Số liệu thống kê theo ngày 30, hàng 3 năm	
		2020 VND	2019 VND
04	Chỉ tiêu		(Phần loại lợi nhuận)
01	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	872.041.848.204	864.525.131.788
1	Doanh thu kinh doanh bảo hiểm an ninh đầu tư	+ 104.476.806	4.810.461.114
02	Doanh thu hoạt động tài chính	24	141.429.942.941
10	Tổng nhập khác	227.081.454	544.488.263
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	812.827.848.911	841.503.090.848
21	Chi phí hoạt động tài chính, tư	73.080.285	941.811.594
22	Chi phí hoạt động tài chính	25	25.175.547.725
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	28.971.815.044
30	Chi phí khác	28.381.550	315.382.452
27	Giá chuyển chiếm lợi nhuận hoạt động bảo hiểm từ khai thác lại sản xuất	100%	(381.031.701)
03	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	148.269.179.889	182.804.841.844
04	Thuế TNCN nộp hành	33	33.338.338.287
05	Thuế TNCN hoãn lại		-
06	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	117.031.841.602	138.696.481.352


 Nguyễn Thanh Công
 Người lập


 Lưu Thị Việt Hoa
 Kế toán trưởng



 Mai Xuân Dũng
 Phó Tổng Giám đốc
 Chủ tịch Ban Ủy quyền
 Ngày 14 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG ĐƠN VỊ NIÊM KỶ (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG ĐƠN VỊ NIÊM KỶ THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2022 VND	2021 (Tăng giảm) VND
1	Doanh thu phí bảo hiểm	16	1.371.784.104.228	1.842.744.822.489
1.1	- Phí bảo hiểm bảo hiểm		1.439.261.822.889	1.176.712.437.791
1.2	- Tổng chi phí/chi phí được hưởng của bảo hiểm gốc		57.477.718.661	132.967.615.302
2	Phí nhượng lại bảo hiểm	20	526.961.898.890	510.675.194.484
2.1	- Tổng chi/chiếm tài/bảo hiểm		543.811.374.829	520.868.523.307
2.2	- Tổng chi/chiếm phí/chiếm tài bảo hiểm		13.024.474.069	4.806.671.177
3	Doanh thu phí bảo hiểm tái toán		764.731.263.494	820.069.393.884
4	Hoa hồng/thưởng tài trợ/hiểm vi doanh nghiệp khác hoạt động Marketing bảo hiểm		128.231.588.791	136.485.771.736
4.1	- Hoa hồng/thưởng tài trợ/hiểm vi		779.871.308.499	110.068.223.585
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	12.024.270.300	26.417.548.151
10	Doanh thu/từ hoạt động kinh doanh tài trợ bảo hiểm		872.941.848.294	884.826.027.786
11	Chi phí thường	22	883.881.783.922	486.987.024.882
11.1	- Tổng chi phí thường	22	593.881.783.922	466.987.024.882
12	Thuế bổ thường/thưởng tài trợ/hiểm vi	22	377.664.666.786	338.499.092.243
13	(Giảm)/tăng dự phòng tài thường nhận từ bảo hiểm			1.229.901.407
14	(Giảm)/tăng dự phòng tài thường nhượng lại bảo hiểm	22	(143.570.893.808)	64.708.711.484
15	Tổng chi phí thường và tài trợ/hiểm vi	22	991.966.666.891	325.026.566.634
16	Tổng dự phòng các dạng sin		8.991.891.827	6.043.226.689
17	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		812.371.886.430	489.991.288.210
17.1	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh		594.271.223.029	303.484.480.713
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	21	218.100.663.401	18.506.807.500
18	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		812.371.886.431	647.521.096.849
19	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh tài trợ/hiểm vi		50.021.195.293	22.092.946.641
20	Doanh thu kinh doanh hoạt động sin đầu tư		4.181.471.880	6.818.661.111
21	Ghi vốn bổ động sin đầu tư		77.686.280	941.619.588
22	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bổ động sin		3.404.785.599	5.876.991.523

TỔNG CÔNG TỶ CỐ PHẢN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số 102a - BHTM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BÊNNG GỮA HIỂM SỰ (TIẾP THEO)

PHẦN II - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BÊNNG GỮA HIỂM SỰ THEO HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ báo tháng kết thúc ngày 30 tháng 02 năm	
			2020 VNĐ	2019 (Phần loại lại) VNĐ
23	Doanh thu hoạt động tài chính	24	141.400.092.980	186.699.092.169
24	Chi phí hoạt động tài chính	25	25.179.047.720	10.320.640.110
28	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính		116.220.945.261	176.378.444.019
29	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	36.971.593.094	13.223.999.853
38	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		79.249.352.167	163.154.444.166
31	Thu nhập khác		227.085.404	244.490.803
32	Chi phí khác		298.282.800	519.289.852
40	(Lợi)lợi nhuận khác		(71.207.096)	29.200.951
40.3	Kết chuyển chính sách dương hoạt động bảo hiểm tái, khai thác tài sản cơ sở	10(c)	(385.021.701)	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		142.368.119.999	162.094.648.140
51	Thuế TNDH hiện hành	30	23.358.280.387	13.248.297.387
52	Thuế TNDH hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế từ hoạt động kinh doanh		119.009.839.612	148.846.350.753

Nguyễn Thiên Công
Người lập

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Mai Xuân Đông
Phó Tổng Giám đốc
Chức vụ được ủy quyền
Ngày 14 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TÊN TỆ NỮNG GIỮA NĂM 01
(Theo phương pháp trực tiếp)Kỳ báo cáo kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm

Mã số	Thuận mã	2020	2019
		VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
C1		225.094.000.000	228.551.941.442
C2		(188.348.817.405)	(134.412.371.000)
C3		(23.377.405.871)	(22.143.281.400)
C5		(8.828.340.000)	(7.483.133.813)
C6		902.000.000	823.398.047
C7		(37.807.710.000)	(39.664.121.771)
30		(28.110.230.000)	26.811.811.404
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
C1			
C2		(1.348.810.000)	(984.131.000)
C3		(989.238.200.000)	(989.200.000.000)
C4		477.000.000.000	421.710.198.941
C6		-	28.558.807.714
C7		111.812.811.000	136.198.731.358
30		(11.798.468.000)	(98.742.661.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40		-	-
60		(96.803.826.480)	(8.931.089.466)
80			
81	3	101.895.034.112	81.641.481.451
82		(22.198.798)	199.028.491
83	3	64.891.203.800	81.811.338.474

Nguyễn Thành Công
Người lập

Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởngMười Năm Công
Phó Tổng Giám đốc
Chức lý được ủy quyền
Ngày 14 tháng 6 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA VIÊN ĐÓNG KỶ SAI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**1. BẢO HIỂM HOẠT ĐỘNG ĐẦU TỐNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 23/03/2018/ĐL-ĐN ngày 10 tháng 11 năm 2008 do Bộ Tài Chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được đầu chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 28/CFDCCARD/ĐH-ĐN ngày 11 tháng 5 năm 2014.

Liên hệ kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh thực, nhưng tài sản chính và đầu tư tài chính.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có một công ty con và một đồng ty liên kết như được trình bày trong Thông tin 4(c) - Đầu tư góp vốn và liên quan. Chi tiết như sau:

	Loại vực bên đồng liên doanh	Nơi thành lập, địa chỉ hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết năm giờ
Công ty con Công ty Cổ phần (C/P) Đầu tư Việt Nam	Đầu tư	Hà Nội, Việt Nam	65,0%	60%
Công ty liên kết Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	Đầu tư	Hà Nội, Việt Nam	25%	20%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tổng Công ty có 140 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 100 nhân viên).

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hàng năm đơn**

Báo cáo tài chính hàng năm đơn của đơn vị được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan dẫn việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các doanh nghiệp tài chính được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Các các tài chính hàng năm đơn được lập theo nguyên tắc gốc gốc.

Báo cáo tài chính hàng năm đơn của đơn vị lập theo khung thẩm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc kế toán và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan dẫn việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các doanh nghiệp tài chính được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Tổng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty con là công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA MIỀN ĐÓNG
CHỖ KÝ SẴI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****2 CÁC CHẾNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****26 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tín dụng chuyển, tín dụng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đo hạn tin đầu không quá ba tháng.

27 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại dựa vào tính chất đặc biệt:

- Phải thu của khách hàng về hợp đồng tài bảo hiểm là khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tài bảo hiểm bao gồm các phí nhân tài bảo hiểm phải thu từ các công ty bảo hiểm gốc, khoản phải thu bổ sung nhượng tài bảo hiểm, khoản phải thu phí hoa hồng nhượng tài tại thời điểm cuối kỳ;
- Phải thu khác của khách hàng gồm các khoản phải thu sang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (đồng ý tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc các sự việc kiện tố tụng dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được các định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng dựa trên độ chín cũ theo kỳ hạn của lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa năm độ.

28 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở tính toán giá quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ tính doanh thu trừ đi chi phí ước tính để mua sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho là (nếu có), xem ưu đãi và bị hỏng. Chính sách giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA, VIỆT ĐỒ
CHỌI KÝ SAI THẮNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

29. Đầu tư tài chính

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà ban phát hành bởi hoặc phát mua tại một thời điểm nhất định trong tương lai, đầu tư vào các quỹ ủy thác có thời điểm bán sản được thanh toán trước và các công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát lại với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở rõ ràng chứng minh nhận cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chế độ lập giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu. Đối với các khoản đầu tư trước các quỹ ủy thác, Ban Tổng Giám đốc lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ một khoản đầu tư cao hơn giá trị của khoản đầu tư để trừ báo cáo giá trị tài sản ròng tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quỹ ủy thác cung cấp.

(ii) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết, ủy thác và/hoặc hình hiệu của quyết biểu quyết liên quan được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét chi danh giá nếu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện xem xét ảnh hưởng tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hàng qua báo cáo tài chính để được kiểm toán của kỳ kế toán hiện thời hoặc năm gần nhất đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(iii) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện xem xét ảnh hưởng tài chính, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hàng qua báo cáo tài chính để được kiểm toán của kỳ kế toán hiện thời hoặc năm gần nhất đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHỖ KÝ SAI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

2 CÁC CHẾNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

21 Đo lường của việc áp báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tiếp theo

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vì công ty con cho kỳ sau tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã có sự thống nhất về tính kinh tế tài chính hợp nhất, với quá trình hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con.

22 Năm tài chính/Ngày báo cáo

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

23 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là ĐỒNG VIỆT NAM ("TRĐ" hoặc "ĐỒNG"). Tổng Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch thu phí nhận tài bảo hiểm, hành toán phí nhưng ít bảo hiểm, hoa hồng nhận tái bảo hiểm tái vào niên độ, đơn vị tiền tệ dùng để siêu yết giá chi nhận tái bảo hiểm tái và thuế thanh toán đơn vị (đơn vị) sử dụng chủ yếu trong việc thanh toán bồi thường, số tiền hưởng lợi đến chi phí nhận công, chi phí bồi thường, chính hoa hồng tái bảo hiểm và các chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác, và tổng thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng Công ty thường xuyên có nhận thu bằng Đồng Việt Nam từ các hoạt động kinh doanh và các khoản tiết kiệm.

24 Giá trị thị giá hệ đo lường áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá thị trường áp dụng giữa niên độ, khi chuyển khoản trung bình của ngày hàng tháng trước với Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá áp dụng chính xác không vượt quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trong yếu tố ảnh hưởng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trừ cơ sở trung bình công giá trị giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chính sách tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ ngày của đồng cần để kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bình quân để kế toán riêng giữa niên độ. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chính sách tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu, nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

25 Hệ thống và trình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức một tỷ chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA MIỀN ĐÓNG KỶ SÁI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020
2 CÁC HÌNH SÁCH/KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)
20 Đầu tư tài chính tập theo)
(i) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công ty vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể và sẽ không được đo lường. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đầu tư và sẽ có các khoản đầu tư để ghi nhận sự phòng trừ cuối kỳ kế toán.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư

Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty bị chứng định bị giao dịch không tương giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chuyên nghiệp (UPCOM). Ban Tổng Giám đốc các cứ vào giá đóng cửa của phòng giao dịch hàng ngày báo cáo (hoặc phiên trước liền kế nếu không tương giao dịch vào ngày báo cáo để thực hiện ghi nhận sự phòng trừ cuối kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Tổng Công ty nhận thấy bị xuống giá hoặc lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư. Ban Tổng Giám đốc thực hiện xem xét tìm kiếm hình thái chính sách quá hạn đồng sản xuất tìm doanh nghiệp qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán của kỹ thuật viên tài trợ hoặc năm gần nhất từ với tất cả các khoản đầu tư là ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Chiến lược giảm thiểu dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này vì khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ trước là hoàn toàn được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính tương tự. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị sổ ban đầu.

210 Kỳ quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, hoàn kỳ quỹ được tương lai theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hai lần chậm trễ nộp đồng. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết với Ngân hàng bảo hiểm thì trả riêng hành toán ở thời kỳ và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

211 Tài sản cố định (TSCĐ)

TSCĐ hóa hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phân định theo nguyên giá trị khấu hao kỳ kế. Nguyên giá trị bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi bằng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này khác biệt lớn tăng trị giá kinh tế tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không khác biệt điều kiện tên được ghi nhận là chi phí sửa chữa, kinh doanh trong ghiếm.

**THUYẾT MINH BẢO CHẤM TÀI CHÍNH RIÊNG BIỆT ĐIỀU NHIỀU
 CHO KÝ SẢI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**
2 CÁC HÌNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)
2.11 Tài sản cố định (TSCĐ) (tiếp theo)
Phương pháp

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà ở, vật kiến trúc	4%/năm
Phương tiện vận tải	17%/năm
Thiết bị văn phòng	20%/năm
TSCĐ khác	20 - 25%/năm
Phần mềm kỹ thuật tài sản khác	20%/năm

Thuyết lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa sản độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản lý, hoặc cho các tài mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trong kỳ tài kỹ thuật công trình như, chi phí xây dựng, chi phí thiết bị. Khoản hao của những tài sản này, công giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.12 Thuế tài sản

Thuế loại động tài loại hình thuế TSCĐ mà phần chi trả ra ngoài ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào sổ sách kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa sản độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuế hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc ghi nhận lý của các khoản thanh toán và trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không chắc chắn đầu tiên trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ hiện.

Phương pháp

Bất động sản đầu tư được ghi để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là 25 năm.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH KIỂU DỮ LIỆU ĐÓNG
CHO KỶ SAI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****213. Bồi đắp vốn đầu tư (tiếp theo)****Tham lý**

Lãi hoặc lỗ do tham lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thanh do tham lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

214. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (HDD) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

HDD có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong HDD có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

215. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng chưa phân bổ, giá trị công ty, dụng cụ tài sản xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ được Tổng Công ty xác định tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp tỷ lệ lương ứng với phần dự phòng chi nhận tài sản miễn thuế được hưởng (Thuyết minh 2.22) như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tài sản miễn thuế	
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (dường bộ), đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

Đối với các khoản chi phí trả trước khác, các khoản chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

216. Mỹ phẩm trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tài sản miễn thuế;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ không liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm, và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả thông tin tình thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA VIÊN KỶ
CHỖ KÝ SÁP THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC CHIẾN SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

216 Nguyên giá (tiếp tục)

Các khoản nợ phải trả được nhận loại ngắn hạn và dài hạn trên bằng con số kế toán bằng giữa niên độ cần có theo kỳ hạn số tại cuối các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán bằng giữa niên độ.

217 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hàng kỳ báo cáo nhưng hạch toán chưa chi trả hoặc chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ số số, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo.

218 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, phát sinh hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản ở hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được hình thành cơ sở của khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ, hầu ảnh hưởng về giá trị thông tin của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính toán cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phải đảm bảo những đánh giá tiền hi tương hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Các trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Các lịch giả khoảng dự phòng phải trả phát sinh ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả sẽ lập theo sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

219 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc theo chế độ Tổng Công ty trợ cấp thôi việc người lao động đã làm việc bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty cơ trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân hàng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân hàng đã làm trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu hàng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này, khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nếu trên cơ sở dự báo Thông tư số 140/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2011.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA MIỀN ĐÓNG KÝ SÁI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

2 CÁC HÌNH SÁI KI TRÁI CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giải pháp và phương pháp mà Chuyên gia tài toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập để đảm bảo và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn liên quan:

- Thông tư số 03/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 3 năm 2017 (sau này Thông tư: 13/2017/TT-BTC);
- Công văn số 1713/BTC-CLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018. Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2017; và
- Công văn số 1348/BTC-CLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2019. Công văn có hiệu lực áp dụng từ năm tài chính 2019.

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tài sản đảm bảo nhân thọ

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhận tài sản đảm bảo nhân thọ tương đương với bảo hiểm được trình tên tổng phí nhân thọ tương đương tài sản đảm bảo được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tài sản đảm bảo	
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (ường bộ), đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	32%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	52%

Tài sản đảm bảo nhân thọ

- Đối với các hợp đồng tài sản đảm bảo có thời hạn từ 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc tỷ lệ toán cho từng loại đồng tài sản đảm bảo nhân thọ.
- Đối với các hợp đồng tài sản đảm bảo có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, thì tự hàng năm từ trước ngày Thông tư 03/2017/TT-BTC, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc tỷ lệ toán cho từng loại đồng tài sản đảm bảo nhân thọ.
- Đối với các hợp đồng tài sản đảm bảo có thời hạn trên 1 năm sau ngày Thông tư 03/2017/TT-BTC có hiệu lực, Tổng Công ty sẽ trích lập dự phòng tài sản theo quy định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHỖ KỶ SAI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

2 CÁC GIỚI SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(i) Dự phòng bồi thường

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất sẽ phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chung đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết. Được trích lập cho từng nghiệp vụ, (bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã tổng bảo hoặc đã yêu cầu bồi bồi thường ngoài nghiệp tại các hình nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất sẽ phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm chung chưa tổng báo hoặc chưa yêu cầu bồi bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập bằng 0% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán dài với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(ii) Dự phòng dao động lãi

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ kế toán.

(iii) Dự phòng đảm bảo sản phẩm

Dự phòng đảm bảo sản phẩm được trích lập theo từng loại hình & bảo hiểm như sau:

- Tài bảo hiểm các khoản: Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của kỳ kế toán.
- Tài bảo hiểm nhân thọ: Tổng Công ty trích lập hàng năm với mức 1% từ nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí nhận tài bảo hiểm nhân thọ thu được trong kỳ kế toán của Tổng Công ty.

Ngày 15 tháng 12 năm 2008, Bộ Tài Chính ban hành biểu (4) chuẩn mực kế toán theo quyết định số 100/2008/QĐ-BTC, trong đó có Chuẩn mực Kế toán số 11 ("VAS 11") – Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó dự phòng đảm bảo sản phẩm sẽ không cần lập tục trích lập vì chuẩn dự phòng này thể hiện "các yếu cầu bồi thường phát sinh từ hoạt động bảo hiểm được tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính"

Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính vẫn chưa ban hành tổng tự hướng dẫn thực hiện VAS 11 và theo Nghị định 73/2017/NĐ-CP ban hành sửa Chính phủ ngày 1 tháng 7 năm 2018 hướng dẫn thi hành luật kinh doanh các lĩnh vực ứng dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng đảm bảo sản phẩm đối tượng nhân với tỷ lệ đã nêu trên.

THUYẾT MINH BẢO ĐẢM TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA VIÊN ĐÓNG KÝ SẴI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

2 CÁC HÌNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

10 Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tài bảo hiểm sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với hợp đồng tài bảo hiểm sức khỏe dài hạn (các hợp đồng tài bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho người hợp nhất, thường là toàn bộ vĩnh viễn):
 - Đối với các hợp đồng tài bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số 1.0
 - Đối với các hợp đồng tài bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tài trợ hàng năm: áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc kỳ kế toán. Trong nội dung hợp đồng Tổng Công ty phải đảm bảo kết quả tích áp thống nhất bằng phương pháp trích lập theo hệ số 1.0
- Đối với hợp đồng tài bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thường là toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo công thức tổng quát như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm x số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng vào năm, tài bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tài bảo hiểm}}$$

2.21 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng được Tổng Công ty xác định tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần phí nhượng tài bảo hiểm chưa được ghi nhận ("thuyết minh 2.2006") như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tài bảo hiểm	
	Dưới 1 năm	Tên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	50%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	50%

2.22 Hợp đồng hoàn vốn

Các hợp đồng hoàn vốn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chính sách tỷ giá vào thời điểm. Tại ngày hiệu lực của cam kết, Tổng Công ty thanh toán cho chủ tác nội có sẵn gốc bằng ngoại tệ và ghi nhận như một khoản phải thu. Đồng thời Tổng Công ty tách toán số tiền VND nhận được từ USD để rón các khoản mục phải trả. Lợi ở phát sinh từ các hợp đồng hoàn vốn được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh những giữa niên độ theo thời hạn hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA, VIỆC ĐÓNG KÝ SẴN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

2 CÁC GIỚI SÁC/ KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**223- Vốn và nợ hùn**

Vốn gởi của chủ sở hữu được ghi nhận dựa trên khoản số góp được.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (dĩ hoặc lỗ) sau thuế thì nộp công nợ nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

224- Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị Đại hội đồng Cổ đông và sau khi các trích lập các quỹ tự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

1) Quỹ dự trữ bất biến

Theo Điều 77 của Nghị định số 73/2015/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2015, Tổng Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bất biến. Mức tối đa của quỹ dự trữ bất biến bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

1) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDH của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư châu sâu của Tổng Công ty. Căn cứ vào nghị quyết số 97/NQ-ĐHĐCĐ/2008 ngày 28 tháng 4 năm 2008 và số 08/NQ-ĐHĐCĐ/2008, quỹ đầu tư phát triển được trích lập với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế hàng năm và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

1) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDH của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trích này là một khoản phải trả mà bằng căn cứ kế toán từng giờ năm đó.

225- Ghi nhận doanh thu**1) Doanh thu phí nhận tài bảo hiểm**

PHI nhận tài bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nghiệp vụ bảo hiểm được xác lập và
- bằng thành toán về nhận tài bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị thương mại bảo hiểm.

Việc ghi nhận này được thực hiện theo quy định trong Thông tư 50/2017/TT-BTC đối với doanh nghiệp tài bảo hiểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHƯỢNG ĐÓNG MIỄN ĐÓNG
CHỖ KÝ SẴI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2020****2 CÁC HÌNH SẮC HỀ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.28 Ghi nhận doanh thu tiếp theo)****(i) Doanh thu phí nhận tài bảo hiểm (tiếp theo)**

Đối với các hợp đồng tài bảo hiểm vượt mức xử hưởng, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu phí tái lập. Đây là số tiền mà các nhà nhượng tài bảo hiểm đồng để khi phục lại tổng mức bồi thường ban đầu. Căn cứ ghi nhận của doanh thu phí tái lập là bằng thành toán và nhận tài bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tài bảo hiểm từ với các đơn thất đã được chi bồi thường. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty thực hiện tự thu doanh thu phí tái lập đối với những tổn thất đã xảy ra nhưng chưa được bồi thường.

(ii) Hoa hồng nhượng tài bảo hiểm

Thu nhập hoa hồng gồm các khoản thu hoa hồng tài nhân hệ số nhận ở các công ty nhận tài bảo hiểm. Thu nhập này được tính toán căn cứ số phí bảo hiểm phí nhượng tài và được ghi nhận vào cùng kỳ kế toán quý mà phi nhượng tài vào tiền tương ứng được ghi nhận.

(iii) Thu nhập tài

Thu nhập tài được ghi nhận khi được hưởng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty vào tập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.29 Phi nhượng tài bảo hiểm

Phi nhượng tài bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa năm đó mà là một khoản giảm trừ đối với doanh thu nhận tài bảo hiểm để ghi nhận. Phi nhượng tài bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tài bảo hiểm được xác lập;
- bằng thành toán về nhượng tài bảo hiểm được vào nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tài bảo hiểm.

Nghĩa vụ nhượng tài bảo hiểm không làm giảm mức nhận của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong tương hợp các công ty nhận tài bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của hợp tác hợp đồng tài bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng tài bảo hiểm vượt mức xử hưởng, Tổng Công ty ghi nhận phí tái lập phí tái lập. Đây là số tiền mà nhà nhận tài bảo hiểm đồng để khi phục lại tổng mức bồi thường ban đầu. Căn cứ ghi nhận của phí tái lập nhà tái lập bằng thành toán về nhượng tài bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tài bảo hiểm đối với các tổn thất đã được chi bồi thường. Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty thực hiện tự ghi tài phải trả đối với những tổn thất đã xảy ra nhưng chưa được bồi thường.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA MIỀN ĐÓNG
CHỜ KÝ SẢI THANG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****2 CÁC HÌNH SẮC/ KẾ TOÁN CHỦ YẾU/ TIẾP TIẾC****227 Chi phí hoa hồng bảo hiểm**

Chi phí hoa hồng là các khoản hoa hồng phải trả cho các đơn vị nhượng lại bảo hiểm cho Tổng Công ty. Các chi phí này đảm bảo toàn và ghi nhận dựa trên phí nhận từ bảo hiểm trả phát sinh.

228 Chi phí bồi thường

Các khoản chi phí bồi thường nhận tại bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bằng tổng bảo phí các mã lã liên gốc gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp nhận bồi thường.

229 Thu bồi thường từ nhượng lại bảo hiểm

Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phát sinh được thu từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

230 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí vượt đồng tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái.

231 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp thể hiện các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí lãi và trong nhiều sản phẩm quản lý, chi phí công nghệ thông tin, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác.

232 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN phát sinh thu, nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về miễn đánh thuế vai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hệ được phát sinh thu, nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí chỉ các lĩnh vực thuần hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tìm thấy để dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa năm độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hợp lý (nhuận lỗ) tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất áp dụng được áp dụng trong năm độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất để ban hành hoặc tạm thời có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa năm độ. Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có thể xác định sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA MIỀN ĐỘ
CHO KỶ SÁI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**2 CÁC HÌNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****233 Các bên liên quan**

Các thành viên, các cổ đông, trụ sở, mối liên hệ gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc các sự kiện xuất của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty sẽ có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên hội đồng quản trị, các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong các giao dịch với từng một phía hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty dựa vào bản chất của mỗi giao dịch, không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

234 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho doanh nghiệp tài chính được trình lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu và nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm ẩn tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trong yêu cầu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- + Chi phí hoa hồng được phân bổ (Thuyết minh 1.16);
- + Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.20);
- + Doanh thu hoa hồng được hưởng (Thuyết minh 2.21).

Các ước tính và giả định tương quan được đánh giá dựa trên tình nguyện trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định này tương lai có ảnh hưởng trong yêu cầu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và được Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Tiền mặt	667.219.143	800.856.576
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.522.073.885	10.876.290.696
	<u>52.189.293.028</u>	<u>10.876.124.812</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH SƠNG GIỮA MIỀN ĐÓNG
CHỖ KÝ SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

4. DẦU TƯ TÀI CHÍNH

(4) Các khoản dầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 31/06/2019		Dự phòng tổn thất VND
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	2.114.000.000.000	2.114.000.000.000	2.895.000.000.000	2.895.000.000.000	-
Tiền gửi ngắn hạn (ii)	310.000.000.000	(7)	190.000.000.000	(7)	-
Đầu tư ngắn hạn (iii)	108.481.931.478	108.300.381.967	107.918.495.741	104.346.561.665	25.068.000.000
	<u>2.532.481.931.478</u>	<u>(7)</u>	<u>2.792.918.495.741</u>	<u>(7)</u>	<u>(25.068.000.000)</u>

i. Các khoản dầu gửi có kỳ hạn gồm tiền 3 tháng và tiền gửi hạn dài hạn với lãi suất 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2020 tại các ngân hàng thương mại trong nước với mức lãi suất từ 0,7% đến 1,7% năm.

ii. Tài chính của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thời gian dài hạn có lãi suất 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2020 với mức lãi suất 0,7% năm.

iii. Các khoản đầu tư dài có kỳ hạn được đồng ý mua từ một Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("VFCBT"), Công ty TNHH Quản lý Quỹ (CGM) và Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVI"), do các hạn dài hạn có lãi suất mua theo công cụ kỳ hạn 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tổng Công ty nhận một số lãi suất ưu đãi từ đầu tư dài hạn của VFCBT.

	Số dư gốc VND	Lãi dự quan lý có lãi trên số dư ngày		Dự phòng tổn thất VND
		dự trữ thực VND	30 tháng 6 năm 2020 VND	
VCM	50.000.000.000	(1.700.700.000)	80.000.000.440	-
SSIAM	80.000.000.000	(1.113.064.717)	79.000.019.379	(18.125.041.114)
BVI	50.000.000.000	(800.000.000)	29.300.048.754	-
	<u>140.000.000.000</u>	<u>(3.500.000.000)</u>	<u>188.461.000.479</u>	<u>(18.125.041.114)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮNG GIỮA, MIỄN ĐÓ
CHỖ KÝ SAU THANG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Đã được kiểm toán bởi: DIEMPT

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Các tài sản vốn được đầu tư để:

	30/06/2020	31/12/2019
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	175.000.000.000	175.000.000.000
Đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác (i)	403.155.879.046	403.155.879.046
Tổng cộng	1.178.155.879.046	1.178.155.879.046

(i) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối và không có ảnh hưởng đáng kể. Các tài sản vốn cổ phần như sau:

(i) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối và không có ảnh hưởng đáng kể. Các tài sản vốn cổ phần như sau:

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 31/12/2019	
	Các tài sản vốn VND	Ước lượng tài sản VND	Các tài sản vốn VND	Ước lượng tài sản VND
Tổng Công ty CP Bảo hiểm PricewaterhouseCoopers	70.046	-	70.046	-
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	38.416.000.000	-	38.416.000.000	-
Hãng bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-
Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu	17.660.000.000	-	17.660.000.000	-
Công ty CP Bảo hiểm ngoại bang	32.000.000.000	-	32.000.000.000	-
Hãng Nợ và Phát triển Miền Bắc	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
Công ty CP Bảo hiểm Hàng Không	474.000.000.000	-	474.000.000.000	-
Tổng cộng	1.178.155.879.046	-	1.178.155.879.046	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA HIẾN ĐỘ
CHỌN KẾT SAU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

Mã số B của - DANH MỤC

4. HẠN TÀI SẢN (TIẾP THEM)

(*) Các khoản đầu tư ngắn hạn đến ngày báo cáo

	Tại ngày 30/06/2020			Tại ngày 30/06/2019 (phần loại lại)		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng tài sản VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng tài sản VNĐ
Tiền gửi dài hạn (*)	672.000.000.000	672.000.000.000	-	533.000.000.000	121.000.000.000	-
Tiền gửi ngắn hạn (chủ yết định đầu tư) (*)	900.000.000.000	(*)	-	900.000.000.000	(*)	-
Chứng chỉ quỹ mở của Quỹ đầu tu và phân bổ - công khai (*)	78.214.333.719	78.968.018.323	(1.773.546.621)	100.000.000.000	100.000.000.000	(94.817.894)
	6.000.000.000	(*)	-	6.000.000.000	(*)	-
	<u>916.214.233.719</u>	<u>(*)</u>	<u>(1.773.546.621)</u>	<u>409.000.000.000</u>	<u>(*)</u>	<u>(94.817.894)</u>

v. Các khoản tiền gửi có thời hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2020 tại các ngân hàng thương mại trong nước với mức lãi suất từ 1,05% đến 2,00%.

đ. Tài chính tại các ngân hàng thương mại có phân tại Việt Nam, có thời hạn đáo hạn còn lại từ 1 đến 3 năm tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2020 với mức lãi suất từ 1,05% đến 2,00%.

đ. Các chứng chỉ quỹ đầu tư chỉ có thời hạn hợp đồng lý thuyết với VCFE, có thời hạn lý thuyết có định theo hợp đồng còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tổng Công ty chịu mọi chi phí liên quan đến các tài khoản lý thuyết đầu tư. Các chi phí như sau:

	Giá trị gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 VNĐ	Giá trị gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng tài sản VNĐ
VCFE	60.000.000.000	(1.765.766.265)	78.214.333.719	78.000.000.000	(1.770.000.000)	-

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tổng Công ty chưa nhận được khoản giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này vì các khoản đầu tư này không có giá nên phải tính bằng 0.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B-Hà - DPM*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN KỲ
CHO KỲ SAI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

8 PHẢI THU NGÃNHẠM CỦA THÁCH HÀNG

	30/6/2020 VNĐ	31/3/2019 VNĐ
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	911.488.049.399	608.720.497.000
- Phải thu hoạt động nhận tài bảo hiểm	890.201.280.145	300.025.473.290
- Phải thu hoạt động trung gian tài bảo hiểm	307.481.739.109	300.050.327.600
- Dự phòng chi về lợi	9.244.288.657	18.982.809.830
- Phải thu khác từ nghiệp vụ tài bảo hiểm	4.159.371.188	412.614.389
Phải thu khác của các khách hàng	228.323.254.170	307.484.323.690
- Dự phòng tài đầu tư	10.809.735.114	100.000.400.740
- Phải thu liên quan đến các hợp đồng vận tải ngoài lệ	70.246.000.000	300.000.000.000
- Phải thu liên quan đến sự đồng ý thực địa từ tư vấn (Thuyết minh 33(b))	78.894.817.100	-
- Các khoản phải thu khác	2.413.000.000	1.409.920.950
	1.299.811.303.569	1.916.104.821.190

9 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÃNHẠM KHÁC

(a) Ngân hàng

	30/6/2020 VNĐ	3/31/2019 [Phần loại lậ] VNĐ
Phí nhận tài bảo hiểm mà doanh nghiệp bảo hiểm gốc giữ lại	5.733.246.350	19.032.720.511
Dự án Telecom Plaza (C)	7.134.674.800	7.134.674.800
Phải thu cổ tức vượt nhận được chia khác	9.119.224.800	-
	982.855.149	10.000.000.271
	21.967.000.999	23.460.795.582

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA MIỀN ĐỘ
CHO KỶ SÁI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**6 CÁC KHOẢN PHỤ THU KHÁC HẠN KHÁC (TIẾP THEO)****(i) Nhận hạn (tiếp theo)****(1) - Công Ty Ticon Plaza**

Tại hiện khoản đầu cơ góp vốn để học tập đầu tư và phân chia sản phẩm với Công ty Cổ phần Đầu tư Vinsare – Công ty con (“Vinsare Invest”) vào dự án xây dựng tòa nhà căn hộ cao cấp thuộc dự án Ticon Plaza Giải Phóng tại địa chỉ số 360 đường Giải Phóng do Công ty cổ phần Tập đoàn Mậu tư và Thương mại Thăng Long (Công ty Thăng Long) làm chủ đầu tư.

Tại Quyết định số 14/2019/QĐ-ĐT/KĐ/TM ký ngày 15/1/2019 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, Công ty Thăng Long có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ số tiền là vì gốc phát sinh là 128.375.051.750 Đồng cho Vinsare Invest bằng tiền mặt hoặc chuyển nhượng các căn hộ thuộc dự án Ticon Plaza.

Tại thời giá của Ban Tổng Giám đốc, giá trị mà Tổng Công ty có thể thu được từ các căn hộ được chủ đầu tư chấp thuận là trị các học giá trị ghi số của khoản đầu tư này. Do đó không lập dự phòng cho khoản phải thu này.

Cả số và việc cần thu của hộ được thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(2) Dối hạn

	30/6/2020	31/3/2019
	VND	(Phần loại loại VND)
Dự án 142 Định Công (*)	6.169.573.000	6.169.375.000

(*) Th hiện khoản góp vốn đầu tư thực hiện dự án xây dựng khu nhà ở, dịch vụ và thương mại tại địa chỉ số 142 Định Công giữa Tổng Công ty, Công ty Cổ phần đầu tư Vinsare (là công ty con) và Công ty Cổ phần Viễn Đông – Tín hiệu Đường sắt, theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 2020/HĐ-HĐTĐ ký ngày 28/1/2019 và Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư ký ngày 28/10/2019. Dự án đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt ý tưởng quy hoạch kiến trúc dự án theo đề xuất của Ủy ban Quy hoạch – Kiến trúc tại công văn số 136/WP-ĐT của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 22/2/2018. Tại ngày 1/ báo cáo tài chính riêng giữa năm độ này, Tổng Công ty và công ty con vẫn đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để đưa dự án vào xây dựng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊM ĐÓNG
 Cho kỳ số báo tháng một năm cuối của năm ở trên và ở trên area

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGÀNH HẠY KHÓ ĐÓI

- Phải thu ngắn hạn của khách hàng
- Công ty Cổ phần Bảo Việt Việt Đông
 - Minh (Singapore) Pte Ltd
 - Tây Công ty Cổ phần Bảo Việt Thành
 - Minh Pte (Sydney) Singapore Pte Ltd
 - khác

Tại ngày 30/03/2023

Số dư phải thu khách hàng có quá hạn VND	Số dư phải thu khách hàng chưa quá hạn VND	Cumulative loss VND	Giá trị cơ sở thu bù VND	Thời gian quá hạn
6.002.218.205	(784.318.208)	(4.205.025.207)	507.528.208	Trên 6 tháng
9.828.433.345	(2.044.341.814)	(7.784.092.531)	550.427.347	Trên 3 năm
11.331.871.784	(8.143.004.876)	(3.188.866.868)	1.106.876.400	Trên 6 tháng
3.251.843.085	(2.068.028.854)	(1.186.175.769)	477.544.200	Trên 1 năm
1.038.000.782	(1.000.000.000)	(38.000.782)	1.000.000.000	không đáng kể
30.150.366.601	(19.039.694.537)	(11.110.671.064)	3.234.376.555	

- Phải thu ngắn hạn của khách hàng
- Công ty Cổ phần Bảo Việt Việt Công
 - Minh (Singapore) Pte Ltd
 - Minh Pte (Singapore) Pte Ltd
 - J.F. Park & Co Ltd
 - khác

Số dư phải thu khách hàng có quá hạn VND	Số dư phải thu khách hàng chưa quá hạn VND	Cumulative loss VND	Giá trị cơ sở thu bù VND	Thời gian quá hạn
8.242.140.276	(3.778.962.913)	(4.463.177.363)	894.894.290	Trên 6 tháng
11.938.238.048	(8.828.229.423)	(3.110.008.625)	523.965.294	Trên 1 năm
2.041.176.048	(148.829.400)	(1.892.346.648)	277.017.000	Trên 6 tháng
8.099.088.860	(4.128.962.289)	(3.970.126.571)	893.340.676	Trên 6 tháng
30.320.633.232	(16.874.983.025)	(13.445.650.207)	3.259.217.176	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B/HA - D/PW

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA MIỀN ĐÓNG
CHO KỶ SÁI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2023**

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

10 Nguyên nhân

	30/09/2023 VNĐ	31/12/2022 VNĐ
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ	595.071.069.838	409.888.443.007
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.622.797.779	6.479.221.969
	<u>591.253.866.418</u>	<u>413.394.864.986</u>

Điền cộng về chi phí hoa hồng chờ phân bổ trong phần tiếp theo

	30/09/2023 VNĐ	31/12/2022 VNĐ
Số dư đầu kỳ/đầu	409.888.443.007	244.076.133.938
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ phát sinh trong kỳ/năm	773.117.355.468	83.1842.921.305
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong kỳ/năm	(594.275.229.659)	(666.179.821.756)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>595.071.069.838</u>	<u>409.888.443.007</u>

10 Dãi hạn

	30/09/2023 VNĐ	31/12/2022 VNĐ
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>4.371.199.308</u>	<u>28.44.149.938</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI ĐÀO HIỆM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 và các chỉ tiêu tài chính khác một số nội dung chi tiết và số liệu ở các trang

MIẾU SỐ BÊN TRÁI - CONTINUT

9 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH

a) Tài sản cố định hữu hình

	Mức còn lại tại đầu năm	Phụ thuộc vào vấn đề	Thẩm định vấn đề	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá	15.179.997.037	2.950.277.071	6.928.349.747	7.12.764.269	25.795.628.154
Tại ngày 31/12/2020	-	53.058.000	170.330.000	1.17.900.000	341.508.000
Mức trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2020	15.179.997.037	53.058.000	170.330.000	1.17.900.000	25.795.628.154
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 31/12/2020	(11.506.883.509)	(5.008.277.071)	(5.842.102.192)	(528.324.384)	(23.185.587.156)
Khấu hao trong kỳ	(208.980.907)	(3.352.000)	(18.658.825)	(18.828.358)	(250.820.090)
Tại ngày 30/06/2020	(11.715.864.416)	(8.360.277.071)	(5.860.760.917)	(547.152.742)	(21.434.055.146)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/12/2020	4.673.113.528	-	2.086.247.525	384.440.285	7.043.801.338
Tại ngày 30/06/2020	4.464.132.621	45.787.929	218.567.883	361.547.258	4.990.036.691

Nguyên giá 75000 hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhằm còn số đang tài sản 30 tháng 6 năm 2020 là 10.322.903.000 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.322.903.000 đồng.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI SẢN HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B-HS - DSVN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA MIỀN KỶ
CHO KỶ SÁI THÁNG RIẾT THỰC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2025**

a TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

b Tài sản cố định có hình

	Phần năm kỳ thực đi báo riết VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 31/12/2024	32.382.480,73
Tại ngày 30/6/2025	32.382.480,73
Giá trị khấu hao Gy kế	
Tại ngày 31/12/2024	(32.182.480,73)
Tại ngày 30/6/2025	(32.182.480,73)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 31/12/2024	-
Tại ngày 30/6/2025	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã thôi, hao hết nhưng của sử dụng từ ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 32.382.480,73 đồng (tại ngày 31 tháng 6 năm 2025: 32.382.480,73 đồng).

nh BẤT ĐỘNG SẢN SỬU TƯ

	Giá động sản sửu tư cho thuê VNĐ
Nguyên giá	
Tại ngày 31/12/2024	34055,091,998
Tại ngày 30/6/2025	34055,091,998
Giá trị khấu hao Gy kế	
Tại ngày 31/12/2024	(24.145,279,168)
Khiếu hao mong kỳ	(27.822,248)
Tại ngày 30/6/2025	(25.173,501,414)
Giá trị còn lại	
Tại ngày 31/12/2024	9409,792,720
Tại ngày 30/6/2025	8781,590,479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA, VIÊN ĐỘ
CHỖ KỶ SÃN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 9 NĂM 2020

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TỔP THEO)

Bất động sản đầu tư thể hiện phần giá trị của tài sản số 141 Lê Duẩn trong ứng xử phần vốn tích cực thực.

Theo quy định tại khoản mười bốn điều năm tại 05 - Các định văn bản quy phạm pháp luật hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 9 năm 2020 còn được trình bày. Tuy nhiên, Tổng công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý nên chưa tính bày trên Thuần minh báo cáo tài chính.

1. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÀN NGUYÊN HẠN

	30/9/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	653.270.066.411	611.466.569.632
- Phải trả hợp đồng nhận bồi bảo hiểm	152.504.192.624	268.968.066.399
- Phải trả hợp đồng chấp nhận bồi bảo hiểm	123.773.474.652	323.397.163.693
- Phải trả khác về chấp nhận bồi bảo hiểm	692.471.771	1.132.352.711
Phải trả khác cho người bán	79.963.156.446	211.466.168.140
- Phải trả khác liên quan đến hợp đồng hoặc đối ngoại ty	79.359.966.000	208.679.665.090
- Phải trả khác	7.003.190.446	1.696.123.140
	<u>1.072.633.244.664</u>	<u>623.666.767.874</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THUỘP NHÀ NƯỚC

Bình định về thuế và các khoản phải thu thuế nộp nhà nước như sau:

	Tại ngày 1/1/2020 VNĐ	Số phải nộp trong năm VNĐ	Số đã nộp thuế thực nộp trả trong năm VNĐ	Tại ngày 30/9/2020 VNĐ
a) Thuế và các khoản phải thu ở Nhà nước				
Thuế GTGT		20.039.211	(1.427.765)	18.611.446
b) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
Thuế GTGT	156.911.127	476.072.608	(385.679.444)	61.303.291
Thuế TNCN	236.209.821	6.151.094.540	(6.189.096.510)	230.407.441
Thuế TNDH	17.508.240.564	33.366.330.367	(19.899.240.899)	2.835.230.032
Thuế khác	163.468.897	610.157.481	(679.031.800)	114.721.478
	<u>17.587.627.159</u>	<u>30.574.254.996</u>	<u>(29.180.697.649)</u>	<u>21.231.714.333</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA MIỀN ĐÓNG KỶ SÀI THÁNG RẾT THỰC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

II PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
a Ngắn hạn	393.215.751.335	126.833.888.870
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	114.253.893.510	11.385.015.883
Cổ tức phải trả (Thuỷ minh 10)	262.161.874.300	-
Phí nhượng lại bảo hiểm hoặc lại	10.573.251.340	1.887.324.483
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.190.941.575	4.140.505.504
b Dài hạn	2.528.949.805	2.798.537.588
Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	2.528.949.805	2.798.537.588
	<u>395.444.899.440</u>	<u>129.410.360.465</u>

11 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Dự phòng phí tái lập phải trả	<u>18.120.800.585</u>	<u>9.208.006.890</u>

12 QUỸ CHÉM THƯƠNG, PHÓC LỢI

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Số cuối kỳ năm	18.088.831.145	10.218.287.385
Tăng trong kỳ/năm (Thuỷ minh 10)	7.497.442.719	5.418.048.893
Số đầu kỳ/năm	<u>2.668.045.403</u>	<u>(1.650.514.902)</u>
Số cuối kỳ năm	<u>23.179.197.804</u>	<u>8.998.801.185</u>

13 DỰ PHÒNG KHÁC

	30/6/2020	31/12/2019
	VND	VND
Dự phòng phí nhân tài bảo hiểm	1.245.105.804.894	1.037.521.963.191
Dự phòng bồi thường nhân tài bảo hiểm trong đó:	1.406.122.819.558	1.593.508.312.091
- Dự phòng cho các yêu cầu bồi thường chưa giải quyết (C&U)	1.296.626.815.811	1.479.443.897.290
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được đồng bộ (S&P)	107.495.703.747	114.064.414.791
Dự phòng dao động lớn	<u>76.513.235.238</u>	<u>157.173.203.790</u>
	<u>2.827.741.883.890</u>	<u>2.825.201.498.880</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ ĐẦU TƯ QUỐC GIA VIỆT NAM
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BÊNNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 2020 (TẬP ĐOÀN TRƯỜNG HỢN TẬP ĐOÀN TRƯỜNG HỢN TẬP ĐOÀN TẬP ĐOÀN TẬP ĐOÀN)

16 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(a) Dự phòng bất thường và dự phòng ghi chưa được hưởng

Dự phòng bất thường nhận tài sản miễn thuế thuế	Dự phòng bất thường nhận tài sản miễn thuế	Dự phòng bất thường nhận tài sản miễn thuế	Dự phòng bất thường nhận tài sản miễn thuế thuế
1.426.122.619.958	960.291.199.797	960.291.199.797	960.291.199.797
1.290.426.915.911	909.979.919.997	909.979.919.997	498.946.409.244
1.246.116.804.994	851.691.924.991	851.691.924.991	729.424.978.808
2.071.038.424.452	1.064.442.928.940	1.064.442.928.940	1.006.766.491.904

Trong đó chi tiết tiến độ và khoản dự phòng như sau:

Dự phòng bất thường nhận tài sản miễn thuế	Dự phòng bất thường nhận tài sản miễn thuế	Dự phòng bất thường nhận tài sản miễn thuế thuế	Dự phòng bất thường nhận tài sản miễn thuế thuế
1.290.426.915.911 (1.004.903.692.440)	909.979.919.997 (862.791.199.797)	909.979.919.997 (862.791.199.797)	498.946.409.244 (24.448.666.999)
1.246.116.804.994	851.691.924.991	851.691.924.991	729.424.978.808

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ ĐẠO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BẰNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 2019 (Số liệu chưa kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2019)

16 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng ghi chưa được hưởng (tiếp theo)

Dự phòng ghi chưa được hưởng	Dự phòng ghi nhận tại báo cáo tài chính	Dự phòng ghi nhận tại báo cáo tài chính
VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(908.147.892.682)	999.374.300.000
Số tăng trong kỳ (Truy cập miễn trừ và dự)	(13.533.474.000)	104.063.347.000
Số dư cuối kỳ	(921.681.366.682)	729.424.679.300

(b) Dự phòng dao động lớn

	2019	2018
	VND	VND
I. Hoạt động chính		
Số dư đầu kỳ	144.478.155.934	179.695.494.449
Số tăng trong kỳ	(3.267.002.137)	11.873.711.408
Số dư cuối trong kỳ	-	(48.008.690.000)
II. Hoạt động tài chính báo hiểm nông nghiệp		
Số dư đầu kỳ	0	0
Số tăng trong kỳ	0	432.614.642
III. Hoạt động báo hiểm đầu tư khác hải sản xa bờ		
Số dư đầu kỳ	3.405.648.756	3.405.648.756
Số tăng trong kỳ	(884.044.141)	-
Số dư cuối kỳ	106.513.238.328	187.173.303.700

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
Mẫu số B01a - DUYỆT
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2020**
1' VỐN GẬP CỦA CHỦ SỞ HỮU
10) Số lượng cổ phiếu

	30/6/2019	31/12/2019
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu, đồng tự	131.075.907	131.075.907
Số lượng cổ phiếu, đã phát hành	131.075.907	131.075.907
Số lượng cổ phiếu, đang lưu hành	131.075.907	131.075.907

09) CHI TIẾT VỐN GẬP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/6/2019		31/12/2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.310.799.370.000	100,00	1.310.799.370.000	100,00
Tổng Công ty đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("VICI")	529.980.340.000	40,38	529.980.340.000	40,38
Tập đoàn Tài bảo hiểm Swire Ra	327.689.840.000	25,00	327.689.840.000	25,00
Tập đoàn Bảo Việt	120.268.000.000	9,18	120.268.040.000	9,18
Chi đầu tư giữ từ Đập Việt	104.908.000.000	8,01	104.908.040.000	8,01
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh	84.279.100.000	6,43	84.279.140.000	6,43
Cán cổ đồng khu	144.908.130.000	11,00	144.908.840.000	11,00
Thặng dư vốn cổ phần	999.285.937.300		999.285.937.300	
Tổng	1.877.127.907.300		1.877.127.907.300	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI ĐOÀN HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA RIÊN SỬ**

Đã áp dụng chính sách kế toán nhất quán qua 11 năm và 4 tháng kể từ

Mẫu số B-CSS - DNPNT

18. TÍNH HỖ TRỢ TĂNG GIÁM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư VNĐ	Thặng dư vốn chủ sở hữu VNĐ	Quý đầu tư phần vốn VNĐ	Quý dự trữ lợi nhuận VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2019	1.310.759.370.000	596.368.537.306	203.815.366.549	121.875.937.000	596.116.633.971	2.832.741.694.856
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	600.041.709.497	600.041.709.497
Phân bổ lợi nhuận vào các quỹ	-	-	3.496.214.773	-	(13.900.203.416)	(8.403.988.643)
Chi trả cho các cổ đông	-	-	-	-	(182.291.124.440)	(182.291.124.440)
Tại ngày 01/01/2020	1.310.759.370.000	596.368.537.306	211.311.581.322	121.875.937.000	701.542.796.301	2.957.269.225.729
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	110.040.699.614	110.040.699.614
Phân bổ lợi nhuận vào quỹ khai thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(7.407.442.719)	(7.407.442.719)
(Thuyết minh 15)						
Chi trả cho các cổ đông (**)	-	-	-	-	(262.501.874.900)	(262.501.874.900)
(Thuyết minh 13)						
Tại ngày 30/9/2020	1.310.759.370.000	596.368.537.306	211.311.581.322	121.875.937.000	546.537.410.004	2.793.443.149.631

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2019 số 08/2019/CĐ-CĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông thông qua việc rút bớt tiền từ quỹ khen thưởng phúc lợi để phân phối cho các cổ đông ưu tiên được ưu tiên 1 tháng tương đương mức tiền vốn dự kiến mệnh giá của chứng khoán tương ứng với số tiền rút bớt để không vượt quá 1 tháng tương đương mức tiền vốn được ưu tiên. Tổng cộng bị rút trước hạn tiền phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 có số tiền là 2.497.442.719 đồng. Công ty định rút tiền từ phân phối lợi nhuận năm 2020 và trước phân phối vào Đại hội đồng Cổ đông năm 2021. Nguyên do, vốn dự trữ lợi nhuận Đại hội đồng Cổ đông số 10/2020/CĐ-CĐCĐ ngày 11 tháng 9 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông quyết định với hạn thưởng căn cứ vào mức vốn của Tổng Công ty với số tiền là 2.000.000.000 đồng nhân số năm 25 năm ngày thành lập Tổng Công ty.

(**) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 19/2020/CĐ-CĐCĐ ngày 11 tháng 8 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông đã quyết định chi trả cổ tức năm 2019 cho cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ 20%, tương đương số tiền 262.501.874.900 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA, MIỄN ĐỘ
CHỜ KỲ SÁI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

11. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
PN nhận từ bảo hiểm	1.455.810.795.115	1.110.712.501.515
Bảo hiểm nghiệp vụ hỏa hoạn	781.583.820.414	498.128.942.216
Bảo hiểm tai sản, cháy nổ	392.812.847.042	331.958.190.452
Bảo hiểm kỹ thuật	117.505.359.870	104.422.828.172
Bảo hiểm thân ô tô và Pô/ô	104.835.887.810	128.888.467.857
Bảo hiểm hàng hóa	67.781.739.511	61.241.745.133
Bảo hiểm tiêu đề	1.339.539.011	12.895.948.690
Bảo hiểm K-Care	4.387.799.510	5.821.263.913
Bảo hiểm hàng không	1.824.289.015	3.264.193.640
Bảo hiểm công nghiệp	1.566.035.867	14.761.118.931
Bảo hiểm công trình	1.873.830.518	1.671.063.494
Bảo hiểm nhân thọ	829.831.111	1.308.791.229
Các khoản giảm trừ phí nhận từ bảo hiểm	(143.261.888.325)	(17.099.059.725)
Tổng dự phòng phí nhận từ bảo hiểm (Thuật minh 10a(i))	197.588.821.710	132.587.589.202
	1.277.705.104.295	1.049.744.525.499

12. PHÍ NHƯỢNG TÀI BẢO HIỂM

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Tổng phí nhượng tài bảo hiểm	541.844.039.825	523.203.440.031
Bảo hiểm tai sản, cháy nổ	211.629.740.840	222.749.342.132
Bảo hiểm nghiệp vụ hỏa hoạn	171.057.452.810	124.928.790.813
Bảo hiểm thân ô tô và Pô/ô	77.882.209.714	82.728.060.229
Bảo hiểm kỹ thuật	27.247.767.246	44.060.715.893
Bảo hiểm hàng hóa	11.882.383.713	17.119.547.685
Bảo hiểm công nghiệp	1.894.263.447	13.020.462.228
Bảo hiểm K-Care	1.389.012.540	2.568.943.290
Bảo hiểm hàng không	1.205.288.810	2.715.030.817
Bảo hiểm tiêu đề	1.844.880.210	3.852.370.450
Bảo hiểm công trình	1.672.329.155	1.399.049.739
Thu nhận phí nhượng tài bảo hiểm	(4325.728.732)	(2.542.914.714)
Tổng dự phòng phí nhượng tài bảo hiểm (Thuật minh 10a(i))	11.533.474.046	4.868.384.822
	529.840.840.810	518.615.182.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN KỶ
QUÝ KỲ SÁM THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

3 DOANH THU VÀ CHI PHÍ ĐỒNG NGHĨA DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Thu bảo hiểm tái bảo hiểm	1.822.345.038	2.408.456.407
Thu bảo hiểm ngoài bảo hiểm truy cập:	10.030.021.802	9.407.090.054
- Thu từ mô hình hợp đồng tái bảo hiểm	6.178.101.137	4.738.032.209
- Thu từ hoa hồng thường	4.845.230.160	5.498.971.700
- Thu khác	910.190.171	8.171.267.265
	<u>12.852.379.400</u>	<u>23.905.647.171</u>

3.1 TỔNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm	
	2023	2022
	VND	VND
Chi bồi thường	593.092.702.022	403.907.004.002
- Bảo hiểm nghiệp vụ hỏa hoạn	209.738.020.138	103.907.047.002
- Bảo hiểm tai nạn, cháy nổ	158.077.083.178	147.023.066.299
- Bảo hiểm thủy lôi và P&I	102.008.105.005	25.071.340.045
- Bảo hiểm kỹ thuật	18.258.020.464	0.204.294.003
- Bảo hiểm hàng hải	15.094.037.140	8.204.790.006
- Bảo hiểm công nghiệp	18.004.143.154	30.303.048.017
- Bảo hiểm ô tô	11.458.090.007	8.147.007.007
- Bảo hiểm công trình	7.382.050.109	3.053.043.305
- Bảo hiểm K-Care	3.493.090.000	1.222.090.000
- Bảo hiểm hàng không	208.080.000	0.107.399.004
- Bảo hiểm khác	102.104.170	601.457.000
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Giảm tăng dự phòng bồi thường nhận tái vào năm)	377.008.099.700	325.400.002.200
(Giảm tăng dự phòng bồi thường nhượng tái vào năm)	(118.247.090.200)	61.780.719.404
	<u>(118.247.090.200)</u>	<u>61.780.719.404</u>
	<u>111.597.699.401</u>	<u>225.028.586.056</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ KỲ SAI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

25 CHI THỨC KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
CM khác nhận tài sản miễn	16.051.139.142	3.723.619.035
Trong đó:		
- Trường do không phải dịch tài trợ	6.533.751.182	4.247.711.258
- Cơ mới gửi tập đồng tài sản miễn	6.767.990.907	6.015.660.377
- Cơ khác	1.549.397.053	2.760.247.400
CM khác mượn ai báo miễn	1.246.590.132	3.723.282.465
	<u>16.051.139.142</u>	<u>3.498.821.535</u>

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	100.921.287.807	67.663.082.217
Cổ tức và lợi nhuận được chia (*)	18.100.524.852	3.326.571.899
Lãi từ phiếu	11.049.678.163	8.664.683.793
Lãi từ chứng lịch ỹ giá đã thực hiện	3.219.692.135	11.527.439.157
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	38.258.895	73.085.730
Lãi từ chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	23.163.332.299
	<u>141.489.642.842</u>	<u>113.858.082.595</u>

(*) Chi tiết khoản cổ tức mà Tổng Công ty nhận được trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Công ty TNHH Bảo Hiểm Samsung Vina	18.144.293.852	21.503.747.799
Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Nông - Nghiệp và Phát triển Nông thôn	6.400.000.000	3.640.000.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Dầu - Khí	3.558.224.000	2.944.079.200
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolines	10.800	7.474.667.800
Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	-	655.085.000
	<u>18.100.524.852</u>	<u>33.326.571.899</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA VIÊN ĐỢI
CHỖ KỶ SÁP THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
2) CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VNĐ	2019 VNĐ
Trích (gộp/hoặc nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	14.734.429.803	(1.000.215.285)
Lãi từ chính sách ế giá đầu tư/hiện	3.877.234.806	0.564.081.232
Chi phí hoạt động/hoặc đổi ngoại tệ	3.114.359.099	2.608.181.632
Chi phí tài chính khác	4.633.124.657	3.456.680.700
	<u>15.179.547.365</u>	<u>(1.399.649.486)</u>

2) CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VNĐ	2019 VNĐ
Chi phí nhân viên/chuyên gia	13.213.662.031	21.079.309.069
Chi phí giao dịch, tài nghi, quảng cáo	2.697.424.893	1.697.928.580
Trích (gộp/hoặc nhập) dự phòng	2.405.532.134	(1.092.871.728)
Chi phí dịch vụ, mua ngoài	2.032.657.352	1.918.157.568
Chi các khoản thuế, phí, lệ phí	1.489.540.709	401.193.421
Chi phí khấu hao TSCĐ	580.543.176	419.313.897
Chi phí vận chuyển	258.214.192	264.215.719
Chi phí quản lý khác	5.739.638.038	1.615.221.254
	<u>18.971.213.144</u>	<u>31.223.569.893</u>

2) CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC YẾU TỔ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2023 VNĐ	2019 VNĐ
Chi phí hoạt động kinh doanh các việc	82.927.649.111	64.033.005.099
Chi phí nhân viên	13.213.662.031	21.079.309.069
Trích (gộp/hoặc nhập) dự phòng	2.405.532.134	(1.092.871.728)
Chi phí dịch vụ, mua ngoài	2.032.657.352	1.918.157.568
Chi phí khấu hao TSCĐ	380.543.176	419.313.897
Chi phí khác tổng cộng	10.085.217.392	1.079.652.093
	<u>101.044.161.656</u>	<u>67.768.606.712</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA VIÊN ĐỘ
CHỖ KÝ SÁP THÁNG RÚT THỰC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****3. THỰC HIỆN THỊ HIỂM BẢO HIỂM SÔNG NGHIỆP**

Ngày 1 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm nâng cao nguồn sản xuất nông nghiệp chủ động trước các biến động thiên tai, hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, dịch bệnh gây ra, góp phần ổn định đời sống an sinh và nội nông thôn, theo dõi sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo Hiểm Quốc gia Việt Nam có trách nhiệm nhận tài sản - vốn nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 12/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg ngày 01 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty Cổ phần Tài Bảo Hiểm Quốc gia Việt Nam sẵn khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp sản phẩm đang triển khai. Phần chi trả bồi thường ghi lại trong năm sau thí điểm trừ chi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các doanh nghiệp về sản xuất.

Ngày 10 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính tiếp tục ban hành Thông tư số 10/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về cơ chế để với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tài sản thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg đã ngày 1 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tài sản bảo hiểm có trách nhiệm tạo cơ chế thuận lợi hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tài sản bảo hiểm.

Trong quá trình, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tài sản bảo hiểm tổ chức hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp sản phẩm, doanh nghiệp tài sản bảo hiểm hạch toán toàn bộ chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tài sản bảo hiểm. Tổng trưởng hợp lý là để đảm bảo hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thí điểm chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật. Trong kỳ, Tổng Công ty thống kê sinh hoạt động liên quan đến bảo hiểm nông nghiệp (năm 2019 số tài sản sinh từ thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp là 412.914,82) đồng được kết chuyển vào quỹ dự phòng bảo hiểm.

Từ năm 2012, Tổng Công ty đã đầu nhận tài sản bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm, số kỳ kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 42.015.177.891 đồng.

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào chế độ của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA, VIỆC ĐÓNG KỶ SẴN THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**2) HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TÀI KHOẢN THUỐC HẢI SẢN XÀ BỜ**

Ngày 7 tháng 7 năm 2014, Chính phủ ban hành Nghị định số 17/2014/NĐ-CP về một số chính sách, phát triển thủy sản trong đó quy định cơ cấu sản xuất bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ ("bảo hiểm xa bờ"), cùng với đó công ty bảo hiểm trong nước, Tổng Công ty Thương gia và Dịch vụ Bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ tự trị tương xứng hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 30 tháng 6 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 115/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 17/2014/NĐ-CP nêu trên. Theo quy định tại Thông tư số 115/2014/TT-BTC liên quan kinh doanh hoạt động bảo hiểm xa bờ được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp cử thành viên theo dõi kinh doanh xa bờ, chỉ phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch tương tự hoạt động kinh doanh bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng đặc biệt.

Trong năm 2020, chính sách dương từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm xa bờ có là 380.017.701 đồng được kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ (đơn vị: VND không ghi số chữ thập lẻ).

3) THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Bổ thuế TNDH như lợi nhuận về toàn quốc thuế của Tổng Công ty theo với số thuế thu được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 28% như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	140.369.171.989	19.001.649.690
Thuế tính ở thuế suất 28%	26.073.654.199	31.403.969.730
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(5.220.104.012)	(1.294.193.751)
Chi phí không được khấu trừ	481.507.087	241.621.310
Chi phí thuế TNDH (*)	20.335.234.367	28.348.367.287
Chi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDH - liên hành	20.335.234.367	28.348.367.287
Thuế TNDH - toàn tại	-	-
Chi phí thuế TNDH (*)	20.335.234.367	28.348.367.287

(*) Chi phí thuế TNDH cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và số thuế công bằng điều chỉnh này được vào tự miễn trước cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HIỂN DIỆN GIỮA MIỀN ĐỘ
CHO KỶ SÁI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

3. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY

	Đơn vị	2020	2019
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/ tổng tài sản	%	2299	19,83
- Tài sản ngắn hạn/ tổng tài sản	%	7742	63,12
1.2 Cơ cấu nguồn vốn			
- Nguồn tài trợ/ tổng nguồn vốn	%	5993	55,17
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ tổng nguồn vốn	%	4007	44,12
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	107	1,11
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	129	1,11
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	095	0,75
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ doanh thu	%	1421	18,85
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ doanh thu	%	1169	15,29
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/ tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ tổng tài sản	%	193	2,08
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ tổng tài sản	%	162	1,72
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ nguồn vốn chủ sở hữu	%	403	4,11

3.1. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro về vốn

Tổng công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể sinh hoạt, hoạt động liên tục và có thể hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa sử dụng nguồn vốn và nợ phải trả.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

CHI TIẾT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP VÀ "TỔNG CÔNG TY ỨNG DỤNG (bao gồm vào tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh 2.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA MIỀN ĐÓNG
CHỖ KÝ SẴI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
II QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2023 VNĐ	30/6/2022 VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	51.513.232.848	103.618.154.113
Phải thu khách hàng	1.241.289.789.745	938.648.607.875
Đầu tư ngắn hạn	2.364.484.321.479	2.798.318.168.711
Đầu tư dài hạn	541.214.233.779	403.408.793.294
Tổng cộng	4.657.580.627.851	4.223.977.647.993
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	1.071.633.244.844	633.968.707.964
Nhiệm dự quỹ, kỳ đặc dài hạn	1.938.948.485	1.739.527.585
Tổng cộng	1.071.562.193.249	633.708.245.479

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và phải trả tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo do Thông tư số 210/2019/TT-BTC (to Bộ Tài chính ban hành ngày 1 tháng 11 năm 2019) ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh hàng tài chính với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn chi tiết định giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, miễn phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và định giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro để giảm thiểu được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro tài sản bảo hiểm, thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Về chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro tài sản bảo hiểm

Rủi ro hoạt động thất thoát nhận tài sản bảo hiểm là các rủi ro liên quan mục 01 và 02 mà Tổng Công ty nhận tài sản bảo hiểm. Nguyên nhân các rủi ro này chủ yếu ảnh hưởng do chất lượng quá trình khai thác:

- Xác định giá bồi thường dựa vào hiện;
- Định giá, xác định khả năng nhận tài sản bảo hiểm;
- Điều kiện và thủ tục thanh cấp bồi;
- Kiểm soát mức độ tập trung rủi ro và các rủi ro tiềm ẩn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
KHÓA KẾT BẢNG THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

III. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

G) Rủi ro tài sản bảo hiểm (tiếp theo)

Mục tiêu chính của quản lý rủi ro trong lĩnh vực khai thác là nhằm nâng cao chất lượng của danh mục tài sản bảo hiểm bằng cách thực hiện đầy đủ và tử tế nhất có thể các bước nêu trên. Theo đó, các rủi ro từ hoạt động khai thác bảo hiểm có thể bao gồm:

- Đánh giá rủi ro nhận tài sản bảo hiểm không đầy đủ, điều kiện và điều khoản áp dụng không phù hợp;
- Ảnh hưởng tài sản bảo hiểm không tương đương với mức độ rủi ro nhận tài sản bảo hiểm;
- Chính sách thương mại bảo hiểm không phù hợp;
- Quy trình xử lý bồi thường không hợp lý;
- Thiếu lập kế hoạch dự phòng không đầy đủ;
- Doanh thu bồi được không toàn phần theo những tài sản bảo hiểm.

Nội dung, chính sách và các quy trình Quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu cuối cùng của việc quản lý rủi ro bảo hiểm là kiểm soát các sự kiện về mặt nghiệp vụ bảo hiểm có thể ảnh hưởng đến tài chính và hình ảnh, vốn cổ sở hữu và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập thông qua việc xác định các giới hạn rủi ro cho phép và cụ thể hóa Hướng dẫn khai thác tài sản bảo hiểm tài sản bảo hiểm của Tổng Công ty như hướng dẫn khai thác tài sản bảo hiểm tài sản bảo hiểm có liên quan tới, và hướng dẫn giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty đã thiết lập hệ thống quản lý rủi ro tài sản bảo hiểm ở nhiều cấp bậc khác nhau: các phòng ban nghiệp vụ bảo hiểm liên quan tới Tổng Công ty để đảm bảo hiệu quả của hoạt động quản lý rủi ro. Ban quản lý rủi ro đồng và tổ chuyên môn trong quy trình quản lý rủi ro tài sản bảo hiểm có nhiệm vụ kết nối và liên lạc sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban nghiệp vụ Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.

Hoạt động quản lý rủi ro tài sản bảo hiểm được phân bổ từ các cấp lãnh đạo hàng qua các hướng dẫn khai thác tài sản bảo hiểm tài sản bảo hiểm, và các tiêu chuẩn quản lý rủi ro. Quy trình báo cáo cũng được thiết lập từ cấp thấp nhất và được thực hiện định kỳ hàng tuần, hàng tháng thông qua quy trình làm việc báo cáo tài sản bảo hiểm tài sản bảo hiểm. Các quy trình quản lý rủi ro được thực hiện một cách có hệ thống để xác định đo lường, kiểm soát và xử lý rủi ro nhằm đảm bảo các chỉ số đo lường rủi ro không vượt quá giới hạn cho phép.

Tổng Công ty áp dụng nhiều biện pháp khác nhau trong việc phát hiện các rủi ro tài sản bảo hiểm bao gồm các chương trình định giá rủi ro, thảo luận thông qua các cuộc họp nội bộ, và kinh nghiệm của các chuyên gia. Tùy thuộc vào các hoàn cảnh thực tế và đặc điểm của rủi ro liên quan đo lường, xác định, các biện pháp đo lường định lượng và định tính khác nhau sẽ được áp dụng. Biện pháp đo lường định tính chủ yếu bao gồm việc đánh giá rủi ro của các chuyên gia khai thác bồi và từng nghiệp vụ liên quan tới hoặc các danh mục tài sản. Các biện pháp đo lường định lượng bao gồm việc định giá, phân bổ danh mục tài sản thông qua các bảng kê quả chi phí (net cost), loại hình tài sản, sản phẩm.

Chương trình nhận và chuyển tài sản bảo hiểm giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì và đảm bảo mức độ rủi ro của Tổng Công ty luôn nằm trong hạn mức rủi ro cho phép, vì vậy, bên cạnh việc đo lường các hạn mức rủi ro phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong từng tháng; Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty thường trực tiếp chịu trách nhiệm thực hiện tài sản bảo hiểm tài sản bảo hiểm trong khuôn khổ chương trình tài sản bảo hiểm bằng năm do Hội đồng Quản trị phê duyệt.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 CHO KỲ BÁO THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**
3) QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lợi nhuận tiềm ẩn tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá trị tương tự. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) Rủi ro tiền tệ

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chịu yếu chịu rủi ro chi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá.

Trong năm, Tổng Công ty đã tham gia vào các giao dịch hối đoái tiền tệ với các ngân hàng và thực hiện phòng ngừa rủi ro về tỷ giá hối đoái.

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch cơ sở ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị sổ của các tài sản tăng tiền và nợ phải trả cơ sở ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND	30/6/2023 VND	31/12/2022 VND
Đô la Mỹ (USD)	21.244.848.778	851.827.929.768	387.812.144.831	28.841.258.314
Euro (EUR)	1.424.877.111	3.281.595.842	68.251.545	600.972.855
Thùng vàng (XAU)	951.208.358	174.432.303	-	-
Đô la Ấn Độ (INR)	5.393.353	5.546.284	-	-
Đô la Singapore (SGD)	53.858.112	8.503.713	271.75.880	27.898.258
Yên Nhật (JPY)	314.480.038	313.182.498	109.511.354	127.808.358
Ringgit Malaysia (MYR)	-	-	1479.898	1.208.412

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ và Euro.

Tỷ lệ vay nợ (%) được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ để cung cấp các số đo của các khoản mục liên hệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ nhằm là đầu chính việc đánh giá lại các khoản mục này khi có sự thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tỷ giá các đồng ngoại tệ được lấy so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế hàng kỳ của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2023 VND	2022 VND
Đô la Mỹ (USD)	1.179.728.717	3.249.320.714
Euro (EUR)	329.828.773	119.631.182

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHỖ KỶ SÁI THÁNG RIẾT THỨC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020**
III. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(1) Rủi ro thị trường (tiếp theo)
a. Rủi ro về giá

Các tài sản do Tổng Công ty nắm giữ biến hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ biến động khác nhau về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thực tập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty công nhận và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu này ngay khi khởi đầu, công ty để đầu tư. Tổng Công ty định giá rủi ro về giá cổ phiếu và không đáng kể.

Tổng Công ty công khai số rủi ro về giá của công cụ tài chính phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty thường công bố định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định kỳ, Tổng Công ty tiến hành kiểm tra và định giá các khoản đầu tư để có chính sách cơ bản, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệp ước đầu tư.

b) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty đầu tư số tiền vượt trội với các khoản gửi tại ngân hàng. Các khoản tín gửi công hạn bằng Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có nhu cầu tài sản khác nhau và số chủ sở hữu tài sản tại đầu tư.

c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng sẽ phát sinh khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng chặt chẽ và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá các Tổng Công ty có khả năng tín dụng hay không. Đặc biệt hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tài sản đảm bảo số nợ tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng chính hãng kinh doanh tài sản đảm bảo. Tại ngày kết thúc kỳ báo cáo, Tổng Công ty có khoản nợ tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

d) Rủi ro thanh toán

Mục đích quản lý rủi ro thanh toán nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình hình thanh toán cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phí trích giảm nợ phải trả ổn định và tài sản đảm bảo trong kỳ báo cáo tài sản được kiểm soát để với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ báo cáo tài sản. Chính sách của Tổng Công ty là báo cáo thường xuyên để yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tài sản và đủ vốn mà các đối tác xem xét góp phần đảm bảo các quy định về tình hình thanh toán ngắn hạn và dài hạn tốt.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đánh giá theo hợp đồng có liên quan với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính ghi phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền theo thời điểm của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của nợ phải trả tài chính định theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Vào thời kỳ tổng tài sản tài chính ghi phải sinh là căn cứ để hầu hết các việc quản lý rủi ro thanh toán của Tổng Công ty khi tiến hành thanh toán được quản lý trên cơ sở nợ phải trả và tài sản tương.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯƠNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHỖ KÝ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020

12 **GIỮA 1 (TÊN) AN TÀI CHĂM (TIẾP THEO)**

(M) **Phụ vụ thành lập (phép thử)**

Mẫu số B.05A - D/2017

Tại ngày 30/6/2020	Tổng giá trị gửi số VNĐ	margin sau phân kế hạn VNĐ	ký nhận gốc chuyển 1 năm VNĐ	ký nhận gốc từ 1 năm 5 năm VNĐ	ký nhận gốc trên 5 năm VNĐ
Phần từ các khoản tương đương tiền	24.074.242.000	-	04.074.242.000	-	-
Phần từ khoản hàng (*)	1.345.565.769.746	-	1.345.778.304.100	6.617.468.745	-
Đầu tư ngắn hạn (*)	2.300.461.331.479	-	2.300.461.331.479	-	-
Cash và các loại (*)	921.263.607.000	-	-	910.214.233.750	-
Tổng cộng	4.571.563.650.225	-	4.680.784.038.100	600.674.682.475	-
Phần từ người bán và phải trả khác trên kỳ quỹ, kỳ được dài hạn	(1.872.033.244.804)	-	(1.872.033.244.804)	-	-
Tổng cộng	(2.003.940.400)	-	-	(2.003.940.400)	-
Chênh lệch thành khoản thuần	2.568.623.255.421	-	(1.872.033.244.804)	600.674.682.475	-
Tại ngày 30/12/2019	171.895.124.172	-	109.816.124.172	-	-
Phần từ các khoản tương đương tiền	608.846.607.876	-	608.846.607.876	-	-
Đầu tư ngắn hạn (*)	2.782.370.100.241	-	2.782.370.100.241	-	-
Cash và các loại (*)	486.471.768.164	-	486.471.768.164	-	-
Tổng cộng	4.228.877.641.953	-	4.228.877.641.953	-	-
Phần từ người bán và phải trả khác trên kỳ quỹ, kỳ được dài hạn	(625.996.707.034)	-	(625.996.707.034)	-	-
Tổng cộng	(2.790.037.000)	-	(625.996.707.034)	-	-
Chênh lệch thành khoản thuần	3.438.840.644.919	-	3.602.880.934.919	400.880.934.919	-

(*) Các số liệu được trình bày là số liệu trước áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐƠN NHIỆM VỤ
 CHO KỲ SÁI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**
3. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ	
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Cổ đông lớn	
Tập đoàn Tài sản nhân SwissLife	Cổ đông lớn	
Tập đoàn Bảo Việt	Cổ đông lớn	
Quý đầu tư giá trị bảo Việt	Cổ đông lớn	
Tổng Công ty Cổ nhân Bảo Việt	Cổ đông lớn	
Công ty Cổ phần Đầu tư Vina	Công ty con	
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Việt	Công ty liên kết	
10. Giao dịch với các bên liên quan		
	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
I. Tập đoàn tài sản nhân SwissLife		
Phí nhượng tài bảo hiểm	126.576.603.641	111.708.504.489
Hoa hồng thường tài bảo hiểm	36.208.461.710	28.718.607.116
Thu bồi thường nhượng tài bảo hiểm	67.378.249.270	41.327.376.987
Cổ tức phải trả	65.537.978.000	34.522.766.660
II. Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Việt		
Phí nhượng tài bảo hiểm	374.604.044	621.266.663
Hoa hồng thường tài bảo hiểm	101.323.577	115.210.669
Thu bồi thường nhượng tài bảo hiểm	166.661.369	362.481.574
Phí nhận tài bảo hiểm	71.217.194.174	66.741.462.716
Hoa hồng nhận tài bảo hiểm	16.288.293.526	11.168.121.168
Bồi thường nhận tài bảo hiểm	15.662.663.714	23.601.661.588
Cổ tức đã nhận được	16.144.253.162	21.600.747.119
III. Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước		
Cổ tức phải trả	105.612.073.000	68.467.243.000
IV. Tập đoàn Bảo Việt		
Phí nhượng tài bảo hiểm	66.162.169.272	67.666.162.663
Hoa hồng thường tài bảo hiểm	6.534.662.666	11.706.166.666
Thu bồi thường nhượng tài bảo hiểm	31.161.546.367	64.266.615.112
Phí nhận tài bảo hiểm	125.526.663.369	154.647.264.112
Hoa hồng nhận tài bảo hiểm	28.601.323.780	31.536.325.669
Bồi thường nhận tài bảo hiểm	67.608.663.466	111.667.624.711

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số 08/2018 - D/PT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA MIỀN BỜ
CHO KỶ SÁI THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2020**

3. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(i) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		Hộ sơ tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm	
		2020	2019
		VND	VND
v)	Tổng Công ty Cổ phần Bảo Việt		
	Phí nhượng tài bảo hiểm	41.778.362.881	31.268.076.341
	Hoa hồng thương mại bảo hiểm	1.081.292.181	1.538.179.433
	Thu lợi thương nhượng tài bảo hiểm	31.021.732.782	28.173.814.347
	Trả hệ phí bồi thường	65.732.379.480	1.855.247.670
	Phí nhận tài bảo hiểm	28.978.089.541	21.524.819.071
	Hoa hồng nhận tài bảo hiểm	1.543.289.488	1.919.649.091
	Bổ thường nhận tài bảo hiểm	65.844.259.074	41.203.188.884
		<u>218.979.133.307</u>	<u>198.488.912.637</u>
v)	Quý địa tư giới tư Bảo Việt		
	Tài toán hợp đồng ủy thác địa tư	28.804.571.889	-
		<u>28.804.571.889</u>	<u>-</u>
v)	Các đơn vị chi cơ các nhàn tư quản lý (chủ chốt)		
	Lương và các quyền lợi gặp khác	2.553.893.788	1.809.381.978
		<u>2.553.893.788</u>	<u>1.809.381.978</u>
(g)	Số dư với các bên liên quan		
		30/9/2020	30/9/2019
		VND	VND
	Tập đoàn tài bảo hiểm Sava Ra		
	Phải thu và nghiệp vụ nhượng tài bảo hiểm	51.843.775.075	37.843.144.838
	Phải trả và nghiệp vụ nhượng tài bảo hiểm	66.002.181.588	71.243.023.212
	Phải trả cổ tức	66.537.609.000	-
		<u>184.383.465.663</u>	<u>109.086.168.050</u>
	Công ty TNHH Bảo hiểm Sunamung Asia		
	Phải thu và nghiệp vụ nhận tài bảo hiểm	1.508.423.808	1.188.855.344
	Phải trả và nghiệp vụ nhận tài bảo hiểm	1.181.749.325	1.504.789.348
		<u>326.674.483</u>	<u>(315.934.004)</u>
	Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước		
	Phải trả cổ tức	102.812.000.000	-
		<u>102.812.000.000</u>	<u>-</u>
	Tập đoàn Bảo Việt		
	Phải thu và nghiệp vụ nhượng tài bảo hiểm	22.547.124.067	17.789.811.669
	Phải trả và nghiệp vụ nhượng tài bảo hiểm	33.019.541.029	21.808.859.418
		<u>(10.472.416.962)</u>	<u>(4.019.047.749)</u>
	Phải thu và nghiệp vụ nhận tài bảo hiểm		
	Phải thu và nghiệp vụ nhận tài bảo hiểm	65.828.571.040	21.812.260.336
	Phải trả và nghiệp vụ nhận tài bảo hiểm	66.631.853.284	11.873.117.480
		<u>(803.282.244)</u>	<u>(10.660.857.144)</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI SẢN HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số 1 094 - DNP/IT

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA HIỂM ĐỘ
ĐIỀU KỶ SỬA THẮNG RẾT THỰC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020****B) GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)****B1) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

	30/06/2020 VNĐ	31/12/2019 VNĐ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh		
Phải thu về nghiệp vụ thường tài bảo hiểm	69.734.337.993	48.004.232.695
Phải trả về nghiệp vụ thường tài bảo hiểm	57.394.532.400	38.994.304.397
Phải thu về nghiệp vụ nhân tài bảo hiểm	65.839.517.040	28.812.290.298
Phải trả về nghiệp vụ nhân tài bảo hiểm	55.831.533.204	19.879.117.490
	<hr/>	<hr/>
Quý đầu tư giá trị bản Việt		
Hợp đồng ủy thác đầu tư	30.000.000.000	60.000.000.000
Chiếm chủ quyền	1.000.000.000	1.000.000.000
Phải thu về tài sản hợp đồng ủy thác đầu tư (Thuế minh 5)	28.804.517.000	-
	<hr/>	<hr/>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU HÓA QUỐC GIA VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 2018 (Tỷ đồng trừ thuế và chi phí tài chính trừ đi thuế thu nhập cá nhân)

34. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH ĐỢI THƯỜNG

	2018 VNĐ	Năm kết 2019 VNĐ	2020 VNĐ	Tổng số VNĐ
A. Số tiền cần đòi hỏi thường kỳ số <i>(Tỷ đồng trừ đi thuế thu nhập cá nhân và chi phí tài chính)</i>				
i. Số dư cơ tra số thường kỳ số <i>(Số dư cơ tra số năm kết thúc 1 năm số 2 năm số)</i>	41.561.561.370 128.134.405.258 42.993.119.000	- 82.403.031.532 12.000.019.998	- - 8.042.021.287	41.561.561.370 213.827.466.630 159.171.071.000
ii. Số dư chi trả số thường kỳ số đến năm hiện tại (2)	997.537.812.754	264.990.968.120	5.632.381.247	487.360.444.132
B. Dự phòng bổ thường chưa giải quyết (3) = (i) - (ii)	66.265.668.666	177.329.484.727	66.003.920.312	301.199.444.726
C. Dự phòng bổ thường chưa giải quyết cho các năm trước				157.429.958.579
Tổng dự phòng bổ thường chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ				488.649.403.344

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIA RIÊNG ĐỢI
CHO CỠ SÃI THƯƠNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 8 NĂM 2020**

3) BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tài bảo hiểm đầu tư và dịch vụ tài chính ngân hàng với năm lĩnh vực chiến lược là các lĩnh vực kinh doanh khác là không trọng yếu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá việc không áp dụng báo cáo tài chính là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

3) CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SỰ NGÃY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐỢI (ĐA NIÊN ĐỢI)

Sự bùng phát và lan rộng toàn cầu của Covid-19 sau ngày 30 tháng 3 năm 2020 là một sự kiện khó khăn và thách thức đối với tất cả các ngành kinh tế. Tổng Công ty đã theo dõi sát tình hình diễn biến của sự kiện này để có thể có những điều chỉnh phù hợp của Tổng Công ty, bao gồm khả năng thu hồi của các chủ tài khoản hàng và các khoản đầu tư tại ngày 30 tháng 8 năm 2020 và kết luận sơ bộ không hướng sẽ không đáng kể tăng tương lai gần. Tại ngày ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, chưa có dữ liệu đáng kể nào phát sinh từ sự kiện này. Tổng Công ty sẽ tiếp tục theo dõi tình hình, có các biện pháp phù hợp và kịp thời để giảm thiểu tác động.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2020.


Nguyễn Thẩm Công
Người lập


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng


Mã Xuân Dũng
Phó Tổng Giám đốc
CĐH bị được ủy quyền